

Bản án số: 122/2017/HSST

Ngày: 28/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Quốc Đạt

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Tống Thị Kim Điền

2. Ông Nguyễn Hòa Bình

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đào Lê Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Quang - Kiểm sát viên

Ngày 28/7/2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 137/2017/TLST - HS ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Võ Hoàng Anh T (tên gọi khác là Q) sinh năm 1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; trú tại: 262/60 B, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giữ xe; trình độ văn hóa: 6/12; con ông Võ Văn V (đã chết) và bà Đặng Thị T (đã chết); tiền sự: Không; tiền án: Bản án số 40/2014/HSST ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 09 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, 02 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 03 năm 03 tháng tù; Bị bắt tạm giam từ ngày 08/01/2017 (Có mặt)

2. Họ và tên: Huỳnh Văn S (tên gọi khác là P), sinh năm 1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; trú tại: 140/17/2 H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giữ xe; trình độ văn hóa: không biết chữ; con ông S (đã chết) và bà H; tiền sự - tiền án: Không; Nhân thân: Bản án số 46/2009/HSST ngày 09/3/2009 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” và Bản án số 61/2012/HSST ngày 08/5/2012 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”; bị bắt tạm giam từ ngày 08/01/2017 (Có mặt)

Người bị hại: Bà Phùng Thị H sinh năm 1991; địa chỉ: 16/1 đường A, khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Võ Thanh P, sinh năm 1973; địa chỉ: 120/1 đường H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Võ Hoàng Anh T (tên gọi khác là Q) và Huỳnh Văn S (tên gọi khác là P) bị Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Các bị cáo là bạn bè nên quen biết nhau.

Ngày 08/01/2017 các bị cáo gặp nhau ở quán cà phê tại Quận 4 thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo T rủ bị cáo S đến nhà chị của bị cáo T ở Quận 7 để mượn tiền. Bị cáo S giao chiếc xe gắn máy biển số 59C1-731.74 (mượn của ông Võ Thanh P) cho bị cáo T điều khiển chở mình ngồi sau. Tuy nhiên do chị bị cáo T vắng nhà nên cả hai quay về Quận 4. Trên đường về, bị cáo T rủ bị cáo S giật tài sản của người đi đường để bán lấy tiền tiêu xài. Bị cáo S đồng ý. Đến 22 giờ 30 phút cùng ngày, bị cáo T nhìn thấy bà Phùng Thị H đang đi bộ và sử dụng điện thoại trước khu vực nhà số 20 đường số 49, khu phố 5, phường Bình Thuận, Quận 7. Bị cáo T liền chỉ điểm và nói bị cáo S giật đi. Bị cáo T điều khiển xe cùng chiều và áp sát vào bà H. Bị cáo S ngồi phía sau chồm người qua và dùng tay phải giật được chiếc điện thoại của bà H. Bị cáo T cho xe tăng tốc nhằm tẩu thoát. Bà H truy hô và được quần chúng nhân dân truy đuổi bắt giữ được các bị cáo, giao cho Công an phường Bình Thuận, Quận 7 xử lý.

Kết luận định giá tài sản số 55/KL-HĐĐGTTHS ngày 06/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Quận 7 đã xác định: Tại thời điểm bị chiếm đoạt, 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J5 của bà H có giá trị là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại Bản cáo trạng số 135/CTr-VKS ngày 19/6/2017, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 đã truy tố:

Bị cáo T về tội “Cướp giật tài sản” theo Điểm c, d Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Bị cáo S về tội “Cướp giật tài sản” theo Điểm d Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng theo Điểm c, d Khoản 2 Điều 136; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo T từ 04 (Bốn) năm đến 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù.

- Áp dụng theo Điểm d Khoản 2 Điều 136; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt bị cáo S từ 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng đến 04 (Bốn) năm tù.

Các bị cáo khai nhận hành vi chiếm đoạt chiếc điện thoại di động của bà H phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã được tóm tắt như trên, không tự bào chữa,

không tranh luận. Các bị cáo đã thể hiện sự ăn năn hối cải, đề nghị được giảm nhẹ hình phạt.

- Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;
- Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo, ông Võ Thanh P.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Quận 7, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan cảnh sát điều tra, biên bản bắt người phạm tội quả tang và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Vào hồi 22 giờ 30 phút ngày 08/01/2017, bị cáo T điều khiển xe gắn máy chở bị cáo S ngồi sau dùng tay phải chiếm đoạt của bà H một chiếc điện thoại di động có giá trị 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng). Sau khi chiếm đoạt được chiếc điện thoại di động, các bị cáo nhanh chóng tẩu thoát nhưng đã bị bắt quả tang.

Hành vi này của các bị cáo T và S đã phạm vào tội “Cướp giật tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Riêng đối với bị cáo T còn có tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) vì: Bị cáo T đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng do cố ý.

Về nhân thân, bị cáo S cũng đã hai lần bị kết án về tội “Cướp giật tài sản”, nhưng đã chấp hành xong hình phạt tù và các nghĩa vụ tài chính. Trong đó, lần bị kết án gần đây nhất bị cáo S bị xử phạt 03 (Ba) năm tù thì bị cáo cũng đã chấp hành xong nghĩa vụ tài chính ngày 25/7/2012 và chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/7/2014. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì trường hợp này thời gian được đương nhiên xóa án tích là 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt; còn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 thì trường hợp này thời gian được đương nhiên xóa án tích là 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt. Như vậy, áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 là có lợi hơn cho bị cáo S. Tuy đã được xóa án tích nhưng cũng cần xem xét bị cáo S là người có nhân thân xấu.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là cố ý, táo bạo và liều lĩnh. Các bị cáo phạm tội là do tham lam tư lợi để có tiền tiêu xài. Hành vi này là rất nghiêm trọng, nguy hiểm vì đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản sở hữu hợp pháp của công dân, gây hoang mang về mặt tinh thần cho người bị hại, gây mất trật tự trị an, an toàn giao thông đường bộ. Hành vi vừa điều khiển xe máy vừa cướp giật tài sản của người khác, sau đó nhanh chóng tẩu thoát khỏi sự truy đuổi là thủ đoạn phạm tội nguy hiểm có khả năng gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bằng biện pháp hình sự để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Các bị cáo là đồng phạm nhưng có tính chất giản đơn. Bị cáo T là người rủ rê bị cáo S đồng thời cũng là người điều khiển xe gắn máy áp sát vào xe người bị hại để bị cáo S ngồi sau trực tiếp thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Các bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại vì tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi trả cho người bị hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, người bị hại đã nhận lại chiếc điện thoại bị chiếm đoạt, không có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại; tại phiên tòa vắng mặt nên không xét.

Xử lý vật chứng vụ án:

- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J5 màu đồng: Đây là tài sản bị chiếm đoạt, đã được Cơ quan cảnh sát điều tra trả lại cho chủ sở hữu.

- 01 (Một) chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda, biển số 59C1-731.74, số loại: Wave; số máy: HC12E7347640, số khung: RLHHC125XFY347399 do ông Võ Thanh P làm chủ sở hữu. Ngày 08/01/2017 ông P cho bị cáo S mượn xe đi uống cà phê, không biết bị cáo S dùng làm phương tiện phạm tội. Vì vậy, xét trả lại xe cho ông P.

Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Võ Hoàng Anh T (tên gọi khác: Q) và Huỳnh Văn S (tên gọi khác: P) cùng phạm tội “Cướp giật tài sản”.

1. Áp dụng Điểm c, d Khoản 2 Điều 136; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009):

Xử phạt: Bị cáo Võ Hoàng Anh T (tên gọi khác là Q) 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 08/01/2017.

2. Áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 136; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009):

Xử phạt: Huỳnh Văn S (tên gọi khác là P) 03 (Ba) năm 09 (Chín) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 08/01/2017.

3. Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003:

Trả lại cho ông Võ Thanh P 01 (Một) chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda, biển số 59C1-731.74, số loại: Wave; số máy: HC12E7347640, số khung: RLHHC125XFY347399

(Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 113 ngày 08 tháng 6 năm 2017).

4. Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo Võ Hoàng Anh T (tên gọi khác là Q) và Huỳnh Văn S (tên gọi khác là P), ông Võ Thanh P được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị hại được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Công an Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Sở Tư pháp Quận 7;
- Các bị cáo;
- Đường sự;
- Lưu sơ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:
(Đã ký và đóng dấu)

Đỗ Quốc Đạt